

Số: 150/2020/QĐST- HNGĐ

Ninh Bình, ngày 09 tháng 11 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

- Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 237/2020/TLST-HNGĐ ngày 23/10/2020 về việc “Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” giữa:

- **Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị Ngọc T, sinh năm 1983;

ĐKKHKT: Phố V, phường B, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình;

Chỗ ở hiện nay: số nhà 02, ngõ 161, đường Hai Bà Trưng, phố Đ, phường N, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Xuân S, sinh năm 1982;

ĐKKHKT: phường B, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình;

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 10, ngõ 60, đường C, phố P, phường T, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Căn cứ vào Điều 212; Điều 213, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 30 tháng 10 năm 2020.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 30 tháng 10 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Ngọc T và anh Nguyễn Xuân S.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Về con chung: chị T, anh S thống nhất thỏa thuận chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 12.3.2012. Anh S chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hoàng A sinh ngày 06.9.2009. Các bên được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, khi cần thiết được quyền xin thay đổi nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị T, anh S đều xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung: Chị T, anh S thống nhất thỏa thuận tự giải quyết nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị T và anh S thống nhất chị T nộp tiền án phí ly hôn theo quy định pháp luật. Số tiền án phí chị T phải nộp là 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0001681 ngày 22/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình. Chị T được hoàn trả lại 150.000 đồng (*một trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB (1).
- VKSND TP. Ninh Bình (3).
- CCTHADS TP. Ninh Bình (1).
- UBND phường , xã
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, lưu vp.

Thẩm phán

Nguyễn Thị Bích Thủy